



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC

NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính chưa hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02a/TCTD) | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03a/TCTD) | 8 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04a/TCTD) | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD) | 12 - 85 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
Ngân hàng số**

576/GP-UB

ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số**

0025/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301378892

ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 25 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Tài
Bà Nguyễn Thanh Phương
Ông Ngô Quang Trung
Ông Nguyễn Nhất Nam

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)
Thành viên
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)
Thành viên
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)
Thành viên độc lập
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Ông Nguyễn Hoài Nam

Ông Vương Công Đức

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Trung
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Lê Văn Bé Mười
Ông Phạm Anh Tú
Ông Lý Công Nha

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Hồng Lan
Ông Lê Hoàng Nam
Ông Võ Thanh Hải

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 85 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

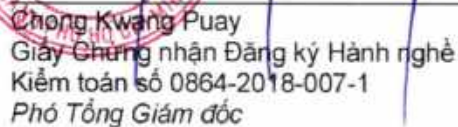
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00367-20-1




Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

| | Thuyết minh | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|---------------------|--|-------------------------|-------------------------|
| A | TÀI SẢN | | |
| I | Tiền mặt | 4 | 424.440 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 5 | 497.347 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6 | 8.452.725 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 5.487.725 | 7.538.291 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 2.965.000 | 1.643.945 |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 7 | 10.184 |
| VI | Cho vay khách hàng | 35.296.536 | 33.542.390 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 35.778.276 | 33.994.686 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (481.740) | (452.296) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 10 | 4.622.092 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 4.633.771 | 3.593.822 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | 377.437 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (11.679) | (116.937) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 11 | 100.000 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 100.000 | 100.000 |
| X | Tài sản cố định | 1.187.776 | 1.190.951 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 355.854 | 371.285 |
| a | Nguyên giá | 517.237 | 521.134 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | (161.383) | (149.849) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 831.922 | 819.666 |
| a | Nguyên giá | 967.042 | 941.625 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | (135.120) | (121.959) |
| XII | Tài sản Có khác | 2.899.597 | 2.659.975 |
| 1 | Các khoản phải thu | 1.689.595 | 1.453.483 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 1.106.427 | 1.028.320 |
| 4 | Tài sản Có khác | 174.587 | 249.184 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (71.012) | (71.012) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 53.490.697 | 51.908.598 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

| | Thuyết minh | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|-------------|---|-------------------------|-------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| | NỢ PHẢI TRẢ | | |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 16 | 7.230.583 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 5.730.583 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 1.500.000 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 17 | 37.759.253 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 18 | 3.619.300 |
| VII | Các khoản nợ khác | | 1.133.423 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 1.062.894 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 19 | 70.529 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 49.742.559 |
| | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | 21 | 3.748.138 |
| 1 | Vốn của tổ chức tín dụng | | 3.171.009 |
| a | Vốn điều lệ | | 3.171.000 |
| b | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | | 1 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 8 |
| 2 | Quỹ của tổ chức tín dụng | | 140.851 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (2.035) |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 438.313 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.748.138 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 53.490.697 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | Thuyết minh | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND | |
|--|------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 32 | 130.719 | 130.719 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 32 | 21.215.390 | 30.695.339 |
| | ▪ Cam kết mua ngoại tệ | 32 | 1.764.058 | 2.064.588 |
| | ▪ Cam kết bán ngoại tệ | 32 | 1.764.718 | 1.832.348 |
| | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi | 32 | 17.686.614 | 26.798.403 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 32 | 90.183 | 103.433 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 32 | 1.307.516 | 1.400.425 |
| 6 | Cam kết khác | 32 | 3.882 | - |

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát

Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

| | | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------|---|----------------|----------------------------|-------------------------|
| | | | 30/06/2020 Triệu VND | 30/06/2019 Triệu VND |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 22 | 2.160.031 | 1.795.962 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 23 | 1.645.894 | 1.378.723 |
| I | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần | | 514.137 | 417.239 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 24 | 44.625 | 45.782 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 24 | 21.339 | 17.524 |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 24 | 23.286 | 28.258 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 25 | 21.041 | 19.622 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 26 | 89.351 | 21.646 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 27 | 9.657 | 20.418 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 27 | 1.156 | 1.367 |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 27 | 8.501 | 19.051 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 28 | 407.237 | 412.197 |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 249.079 | 93.619 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 29 | 188.482 | 45.915 |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau) | | 60.597 | 47.704 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|------|---|----------------------------|-------------------------|
| | | 30/06/2020 Triệu VND | 30/06/2019 Triệu VND |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang) | 60.597 | 47.704 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 12.315 |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.315 | 9.582 |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | 48.282 | 38.122 |

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/06/2020 **30/06/2019**
Triệu VND **Triệu VND**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | | |
|----|---|-------------|-------------|
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 2.081.924 | 1.629.685 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (1.461.515) | (1.332.572) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 23.286 | 28.258 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán | 110.242 | 39.618 |
| 05 | Thu nhập khác | 6.512 | 8.843 |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 234 | 1.474 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (377.208) | (385.329) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ | (24.430) | (1.661) |

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động **359.045** **(11.684)**

Những thay đổi về tài sản hoạt động

| | | | |
|----|--|-------------|-------------|
| 09 | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (471.655) | (158.700) |
| 10 | (Tăng)/giảm các khoản kinh doanh chứng khoán | (662.512) | 204.185 |
| 11 | Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 12.152 | 22.591 |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng | (1.783.590) | (1.726.238) |
| 13 | (Giảm)/tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | (264.146) | 158 |
| 14 | Tăng khác về tài sản hoạt động | (244.231) | (180.525) |

Những thay đổi về công nợ hoạt động

| | | | |
|----|---|-------------|-----------|
| 15 | Tăng các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | 60.706 |
| 16 | Giảm các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác | (2.204.727) | (487.294) |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng | 2.409.461 | 379.370 |
| 18 | Tăng phát hành giấy tờ có giá | 1.166.574 | - |
| 20 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 2.705 |
| 21 | (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động | (7.442) | 3.670 |
| 22 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | - | (9) |

I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH **(1.691.071)** **(1.891.065)**

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | |
|---|--|--------------------|--------------------|
| | 30/06/2020 | 30/06/2019 | |
| | Triệu VND | Triệu VND | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 54.846 | (162.167) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 1.898 | 22.455 |
| 03 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | (7) |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | - | 431.460 |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn | 595 | 3.393 |
| II | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | 57.339 | 295.134 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 01 | Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu | - | 76.005 |
| III | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | - | 76.005 |
| IV | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ | (1.633.732) | (1.519.926) |
| V | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ | 9.360.279 | 7.249.327 |
| VI | ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI | (2.035) | (2.485) |
| VII | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (THUYẾT MINH 31) | 7.724.512 | 5.726.916 |

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.171 tỷ VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 44 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2019: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 44 phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng | |
|---|--------------------------------------|---------------------|--|------------|
| | | | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt | 0311401011 | Quản lý tài sản | 100% | 100% |

Công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của công ty con là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất, bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật, xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng biện pháp thích hợp, và thực hiện các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác được NHNNVN cho phép.

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có 1.721 nhân viên (31/12/2019: 1.780 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

(b) **Cơ sở đo lường**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(v).

(e) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn |
|---------|--------------------|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. |

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn |
|---------|------------------------|---|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Thông tin về các khoản cho vay được cơ cấu lại theo Thông tư 01 được trình bày tại Thuyết minh 8.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------------------------------|------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (31/12/2019: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (31/12/2019: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2019).

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

(v) **Bán nợ cho VAMC**

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 3(g)(v).

(f) **Các cam kết ngoại bảng**

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

| Nhóm | | Định nghĩa |
|------|---|---|
| 1 | Cam kết đủ tiêu chuẩn | Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết. |
| 2 | Cam kết cần chú ý | Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. |
| 3 | Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn | Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. |

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(g) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Ngân hàng chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UpCom”) là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e). Ngân hàng chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn số 925.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(h) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập trong trường hợp khoản đầu tư bị suy giảm giá trị. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| • máy móc thiết bị | 3 - 20 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 3 - 10 năm |
| • thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| • tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 38 đến 49 năm. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 20 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản lãi, phí phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(n) Các khoản dự phòng

Trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(m), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Thông tư 180 chỉ ra rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(r) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|--------------------------|----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(w) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

(y) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(dd) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ee) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ff) Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND | 359.628 | 339.507 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 64.812 | 87.134 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 424.440 | 426.641 |

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng dư tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
| Số dư bình quân tháng trước của: | | |
| <i>Khách hàng:</i> | | |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |
| <i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i> | | |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1% | 1% |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN: | | |
| ▪ Bằng VND | 478.248 | 905.939 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 19.099 | 23.808 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 497.347 | 929.747 |

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 1.585.325 | 1.582.298 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 621.530 | 126.829 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 1.957.900 | 3.684.089 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.322.970 | 2.145.075 |
| Cho vay | | |
| Cho vay bằng VND | 2.965.000 | 1.481.615 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | - | 162.330 |
| | 8.452.725 | 9.182.236 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | |
|--|---|---|----------------------|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020) Tài sản Triệu VND | Công nợ Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 8.866.814 | 10.184 | - |
| | | | |
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019) Tài sản Triệu VND | Công nợ Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 235.239 | - | 3.339 |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 12.738.574 | 25.675 | - |

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 35.778.276 | 33.994.686 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 34.010.842 | 32.706.678 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 660.051 | 435.260 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 179.606 | 139.354 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 263.268 | 154.649 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 664.509 | 558.745 |
| | 35.778.276 | 33.994.686 |

Việc phân loại nợ được thực hiện theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(e)(i). Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ do áp dụng Thông tư 01 như sau:

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Số dư nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ | 1.353.400 | - |
| Số dư nợ được miễn, giảm lãi | 1.420.700 | - |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn như sau:

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 18.550.290 | 16.902.936 |
| Nợ trung hạn | 5.353.400 | 5.699.078 |
| Nợ dài hạn | 11.874.586 | 11.392.672 |
| | <hr/> 35.778.276 | <hr/> 33.994.686 <hr/> |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Cho vay cá nhân | 17.412.069 | 16.633.928 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 320.205 | 348.324 |
| Công ty cổ phần khác | 8.092.872 | 8.096.608 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 80.736 | 77.347 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 9.586.812 | 8.556.843 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 266.126 | 258.995 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 15.155 | 15.926 |
| Hộ kinh doanh | 2.731 | 5.063 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.198 | 1.199 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn, đoàn thể và hiệp hội | 372 | 453 |
| | <hr/> 35.778.276 | <hr/> 33.994.686 <hr/> |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

| | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 9.804.277 | 9.123.825 |
| Xây dựng | 6.173.334 | 5.801.389 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 5.387.928 | 4.829.626 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 3.498.186 | 3.829.185 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 3.050.612 | 3.315.508 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 2.554.774 | 2.598.284 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 1.574.323 | 1.088.312 |
| Vận tải kho bãi | 1.001.461 | 872.134 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 825.549 | 586.011 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 480.447 | 427.919 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 335.356 | 328.824 |
| Thông tin và truyền thông | 282.637 | 264.164 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 225.371 | 249.728 |
| Giáo dục và đào tạo | 92.147 | 95.083 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 53.765 | 62.928 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 76.335 | 58.639 |
| Khai khoáng | 38.879 | 53.544 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 47.826 | 52.999 |
| Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc | 10.434 | 11.469 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | - | 86.357 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 264.635 | 258.758 |
| | 35.778.276 | 33.994.686 |

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|---------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng cụ thể (i) | 225.623 | 204.169 |
| Dự phòng chung (ii) | 256.117 | 248.127 |
| | <hr/> 481.740 | <hr/> 452.296 |

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | 30/06/2020 Triệu VND | 30/06/2019 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 204.169 | 126.351 |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29) | 26.544 | 30.192 |
| Tăng dự phòng rủi ro cho khoản vay mua lại từ VAMC | 8.710 | 158 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (13.800) | - |
| | <hr/> 225.623 | <hr/> 156.701 |

(ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | 30/06/2020 Triệu VND | 30/06/2019 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 248.127 | 214.181 |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29) | 7.990 | 14.064 |
| | <hr/> 256.117 | <hr/> 228.245 |

10. Chứng khoán đầu tư

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ (*) | 2.848.250 | 2.499.666 |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**) | 1.294.222 | 602.857 |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**) | 480.000 | 480.000 |
| <i>Chứng khoán vốn</i> | | |
| ▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 11.299 | 11.299 |
| | 4.633.771 | 3.593.822 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| ▪ Dự phòng giảm giá | (8.079) | (8.079) |
| ▪ Dự phòng chung (i) | (3.600) | (3.750) |
| | (11.679) | (11.829) |
| Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 4.622.092 | 3.581.993 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| <i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (***)</i> | | |
| ▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | - | 377.437 |
| ▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (ii) | - | (105.108) |
| Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | 272.329 |
| Tổng chứng khoán đầu tư | 4.622.092 | 3.854.322 |

(*) Bao gồm trong số dư trái phiếu Chính phủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các trái phiếu với tổng mệnh giá:

- 50 tỷ VND (31/12/2019: 50 tỷ VND) được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở;
- 150 tỷ VND đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác (31/12/2019: 900 tỷ VND được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác) (Thuyết minh 16 và Thuyết minh 34(b)); và
- 50 tỷ VND (31/12/2019: 50 tỷ VND) đang được cầm cố cho các cam kết trong nghiệp vụ L/C.

- (**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

Bao gồm trong số dư trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các trái phiếu có tổng mệnh giá là 100 tỷ VND được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (31/12/2019: 200 tỷ VND đang được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở) (Thuyết minh 34(b)).

- (***) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

- (i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------|
| | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 3.750 | 5.850 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26) | (150) | (1.650) |
| Số dư cuối kỳ | 3.600 | 4.200 |

- (ii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------|
| | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 105.108 | 115.747 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29) | 153.948 | 1.659 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (259.056) | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 117.406 |

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 100.000 | 100.000 |

Danh sách công ty con:

| Tên | 30/06/2020 và 31/12/2019 | | | |
|---|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| | Tỷ lệ năm giữ % | Giá gốc Triệu VND | Dự phòng Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt | 100 | 100.000 | - | (*) |

- (*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của nó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TC.TD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận chuyển Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|--|----------------------------------|--|---|---|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 173.744 | 166.372 | 141.676 | 2.487 | 36.855 | 521.134 |
| Mua trong kỳ | - | 90 | 360 | 99 | 717 | 1.266 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý | 314 | - | - | - | - | 314 |
| | - | - | (5.442) | (35) | - | (5.477) |
| Số dư cuối kỳ | 174.058 | 166.462 | 136.594 | 2.551 | 37.572 | 517.237 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.365 | 67.925 | 56.442 | 1.143 | 12.974 | 149.849 |
| Khấu hao trong kỳ Thanh lý | 1.860 | 7.305 | 6.550 | 140 | 1.013 | 16.868 |
| | - | - | (5.311) | (23) | - | (5.334) |
| Số dư cuối kỳ | 13.225 | 75.230 | 57.681 | 1.260 | 13.987 | 161.383 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 162.379 | 98.447 | 85.234 | 1.344 | 23.881 | 371.285 |
| Số dư cuối kỳ | 160.833 | 91.232 | 78.913 | 1.291 | 23.585 | 355.854 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TC TD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận chuyển Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|--|----------------------------------|--|---|---|--------------------|
| Số dư đầu năm | 162.761 | 147.215 | 103.175 | 2.194 | 23.622 | 438.967 |
| Mua trong năm | - | 19.157 | 39.688 | 293 | 16.308 | 75.446 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý | 28.331 (17.348) | - - | - (1.187) | - - | - (3.075) | 28.331 (21.610) |
| Số dư cuối năm | 173.744 | 166.372 | 141.676 | 2.487 | 36.855 | 521.134 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.673 | 53.185 | 45.181 | 879 | 13.418 | 123.336 |
| Khấu hao trong năm Thanh lý | 3.773 (3.081) | 14.740 - | 12.107 (846) | 264 - | 2.113 (2.557) | 32.997 (6.484) |
| Số dư cuối năm | 11.365 | 67.925 | 56.442 | 1.143 | 12.974 | 149.849 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 152.088 | 94.030 | 57.994 | 1.315 | 10.204 | 315.631 |
| Số dư cuối năm | 162.379 | 98.447 | 85.234 | 1.344 | 23.881 | 371.285 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 21.080 triệu VND (31/12/2019: 22.838 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 722.024 | 219.601 | 941.625 |
| Mua trong kỳ | - | 25.417 | 25.417 |
| Số dư cuối kỳ | 722.024 | 245.018 | 967.042 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.990 | 102.969 | 121.959 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.788 | 11.373 | 13.161 |
| Số dư cuối kỳ | 20.778 | 114.342 | 135.120 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 703.034 | 116.632 | 819.666 |
| Số dư cuối kỳ | 701.246 | 130.676 | 831.922 |

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 404.246 | 145.299 | 549.545 |
| Mua trong năm | 319.288 | 74.302 | 393.590 |
| Thanh lý | (1.510) | - | (1.510) |
| Số dư cuối năm | 722.024 | 219.601 | 941.625 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 15.381 | 82.167 | 97.548 |
| Khấu hao trong năm | 3.609 | 20.802 | 24.411 |
| Số dư cuối năm | 18.990 | 102.969 | 121.959 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 388.865 | 63.132 | 451.997 |
| Số dư cuối năm | 703.034 | 116.632 | 819.666 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 4.567 triệu VND (31/12/2019: 4.567 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Các khoản phải thu

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Thất thoát chờ xử lý (i) | 71.012 | 71.012 |
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii) | 224.870 | 306.713 |
| Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (iii) | 900.000 | 900.000 |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 58.784 | 56.849 |
| Ký quỹ giao dịch thẻ | 35.142 | 30.309 |
| Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm | 10.138 | 8.467 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 28.549 | 37.736 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt - bên liên quan (iv) | 310.438 | 1.909 |
| Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất | 1.171 | 1.171 |
| Lợi nhuận phải thu từ Công ty con | - | 873 |
| Phải thu khác | 49.491 | 38.444 |
| | 1.689.595 | 1.453.483 |

- (i) Trong năm 2013, Ngân hàng đã phát hiện một trường hợp một cựu nhân viên của Ngân hàng đã tự ý thực hiện giao dịch làm thất thoát số tiền với tổng giá trị là 82.383 triệu VND. Ngân hàng đã gửi hồ sơ cho Cục Cảnh sát điều tra tội phạm trong năm 2013 để yêu cầu điều tra và khởi tố vụ án. Theo biên bản làm việc với Cục Cảnh sát điều tra tội phạm, Ngân hàng đã tạm ứng tiền để xử lý các khoản thất thoát này trong năm 2013, 2014 và 2015 lần lượt là 54.924 triệu VND, 23.951 triệu VND, và 439 triệu VND.

Theo quyết định của bản án sơ thẩm vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án cựu nhân viên này phải bồi thường 81.314 triệu VND cho Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan.

Tại ngày 14 tháng 5 năm 2018, Ngân hàng đã gửi Đơn kháng cáo đến Tòa Án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo bản án sơ thẩm trên.

Theo bản án phúc thẩm ngày 28 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Ngân hàng. Theo đó, cho phép Ngân hàng thu hồi 33.876 triệu VND là vật chứng của vụ án và được hoàn trả 1.000 triệu VND là số tiết kiệm và 972 triệu VND mà khách hàng có liên quan đã nộp lại trước đó. Đồng thời, Ngân hàng không có nghĩa vụ phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan. Trong năm 2019, Ngân hàng đã khấu trừ 8.302 triệu VND từ tài khoản tiền gửi của các khách hàng có liên quan để thu hồi khoản tạm ứng.

Ngân hàng đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản thất thoát này và thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng còn lại này.

- (ii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

| | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Vũng Tàu | 80.000 | 80.000 |
| Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh | 49.500 | 49.500 |
| Tạm ứng mua bất động sản tại Tỉnh An Giang | 39.000 | 39.000 |
| Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác | 30.524 | 29.779 |
| Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Cần Thơ và các phòng giao dịch trực thuộc | 11.489 | 8.562 |
| Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh An Giang và các phòng giao dịch trực thuộc | 10.634 | 3.607 |
| Tạm ứng xây dựng trụ sở chính | 1.619 | 764 |
| Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Trần Nãi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 93.535 |
| Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Cà Mau và các phòng giao dịch trực thuộc | - | 204 |
| Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Tây Sài Gòn và các phòng giao dịch trực thuộc | - | 42 |
| Khác | 2.104 | 1.720 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 224.870 | 306.713 |

- (iii) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng số 01/2016/HDTVVP ngày 2 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi bổ sung bởi Phụ lục Hợp đồng số 01/2016/TTSĐBS ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2017/TTSĐBS ngày 12 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 đã gửi Thông báo số 01/2020/CV-PN3A2 thông báo đến Ngân hàng về tiến độ xây dựng dự án và việc gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến sang tháng 6 năm 2021.

- (iv) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một bên liên quan.

15. Tài sản Có khác

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí trả trước | 146.168 | 201.123 |
| Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý (i) | 16.500 | 13.000 |
| Chi hộ các tổ chức tín dụng khác | - | 25.963 |
| Công cụ và dụng cụ | 11.919 | 9.098 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 174.587 | 249.184 |

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý:

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | 16.500 | 13.000 |

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 1.527.715 | 1.576.877 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (*) | 3.065.578 | 5.053.264 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.137.290 | 1.959.555 |
| Vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND (*) | 1.500.000 | 683.284 |
| Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu | - | 421.269 |
| Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ | - | 162.330 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 7.230.583 | 9.435.310 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ bằng không (0) được đảm bảo bằng trái phiếu Chính Phủ có tổng mệnh giá là 150 tỷ VND (31/12/2019: khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ 780 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 900 tỷ VND) (Thuyết minh 10).

17. Tiền gửi của khách hàng

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 1.639.266 | 1.459.047 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 60.776 | 45.897 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 9.051.473 | 4.808.513 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 16.486 | 22.123 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 109.152 | 71.766 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 43.008 | 11.669 |
| Tiền gửi tiết kiệm | | |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 26.614.261 | 28.677.489 |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ | 131.938 | 156.504 |
| Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 32) | | |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 92.849 | 96.741 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 44 | 43 |
| | 37.759.253 | 35.349.792 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Công ty cổ phần khác | 3.277.337 | 2.682.881 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 1.412.574 | 1.262.543 |
| Công ty Nhà nước | 7.157 | 8.287 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ | 123.244 | 128.129 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 298.564 | 286.623 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 59.918 | 175.238 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ | 176.629 | 145.073 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 54.150 | 59.204 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 4.315 | 2.121 |
| Hộ kinh doanh | 15.179 | 5.930 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 111 | 764 |
| Công ty hợp danh | 50 | 95 |
| Các đơn vị khác | 1.499.045 | 605.387 |
| Tiền gửi của cá nhân | 30.830.980 | 29.987.517 |
| | 37.759.253 | 35.349.792 |

18. Phát hành giấy tờ có giá

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành | 10 | 10 |
| Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành | 3.619.290 | 2.452.716 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.619.300 | 2.452.726 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất năm là 8,5%.

Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm từ 7,7% đến 10,2% (31/12/2019: từ 8,8% đến 10,2%).

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 3.954 | 16.904 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 5.853 | 5.853 |
| Phải trả cổ tức | 1.234 | 1.234 |
| Phải trả khác | 59.488 | 66.095 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 70.529 | 90.086 |

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
 tháng 6 năm 2020

| | Phát sinh trong kỳ | | | Số cuối kỳ Triệu VND |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Số đầu kỳ Triệu VND | Số phải nộp Triệu VND | Số đã nộp Triệu VND | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.774 | 12.315 | (24.430) | 2.659 |
| Thuế giá trị gia tăng | 366 | 2.364 | (2.254) | 476 |
| Các loại thuế khác | 71 | 729 | (561) | 239 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 266 | (266) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.693 | 9.207 | (10.320) | 580 |
| | 16.904 | 24.901 | (37.851) | 3.954 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
 tháng 6 năm 2019

| | Phát sinh trong kỳ | | | Số cuối kỳ Triệu VND |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Số đầu kỳ Triệu VND | Số phải nộp Triệu VND | Số đã nộp Triệu VND | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (6.555) | 9.582 | (1.661) | 1.366 |
| Thuế giá trị gia tăng | 346 | 3.192 | (2.426) | 1.112 |
| Các loại thuế khác | 1.744 | 12.732 | (12.535) | 1.941 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 215 | (215) | - |
| | (4.465) | 25.721 | (16.837) | 4.419 |

21. Vốn chủ sở hữu**(i) Biến động vốn chủ sở hữu**

| | Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Vốn đầu tư | | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Quỹ khác Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|--------------------|--------------------------------------|---|------------------|
| | | | XDCB, mua sắm TSCĐ Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | | | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 3.000.000 | 8 | 1 | 1.560 | 82.299 | 41.747 | 1.287 | - | 278.404 | 3.405.306 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 38.122 | 38.122 |
| Tăng vốn trong kỳ | 171.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 171.000 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | - | 9.331 | 4.666 | - | - | (13.997) | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | - | - | (2.485) | - | (2.485) |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | - | - | - | - | (9) | - | - | - | - | (9) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 3.171.000 | 8 | 1 | 1.560 | 91.621 | 46.413 | 1.287 | (2.485) | 302.529 | 3.611.934 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 3.171.000 | 8 | 1 | 1.560 | 91.591 | 46.413 | 1.287 | - | 390.309 | 3.702.169 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 48.282 | 48.282 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | - | - | (2.035) | - | (2.035) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | - | - | - | - | (278) | (278) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 3.171.000 | 8 | 1 | 1.560 | 91.591 | 46.413 | 1.287 | (2.035) | 438.313 | 3.748.138 |

Các quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) **Vốn điều lệ**

| | 30/06/2020 | | 31/12/2019 | |
|---------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------|----------------------------|
| | Số cổ phiếu | Tổng mệnh giá Triệu VND | Số cổ phiếu | Tổng mệnh giá Triệu VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 317.100.000 | 3.171.000 | 317.100.000 | 3.171.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 317.100.000 | 3.171.000 | 317.100.000 | 3.171.000 |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 317.100.000 | 3.171.000 | 317.100.000 | 3.171.000 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2020 Triệu VND | 30/06/2019 Triệu VND |
| Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác | 1.971.266 | 1.568.290 |
| Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ | 106.695 | 145.052 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 54.459 | 50.033 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 12.083 | 10.384 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 15.528 | 22.203 |
| | 2.160.031 | 1.795.962 |

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------|----------------------------|------------|
| | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi phí lãi tiền gửi | 1.475.763 | 1.351.668 |
| Chi phí lãi tiền vay | 9.946 | 27.055 |
| Chi phí lãi từ giấy tờ có giá | 158.953 | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 1.232 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.645.894 | 1.378.723 |
| | <hr/> | <hr/> |

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|----------------------------|------------|
| | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i> | | |
| Dịch vụ thanh toán | 41.157 | 40.146 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 2.309 | 4.109 |
| Dịch vụ khác | 1.159 | 1.527 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 44.625 | 45.782 |
| | <hr/> | <hr/> |
| <i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i> | | |
| Dịch vụ thanh toán | 12.004 | 7.268 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 2.658 | 3.485 |
| Dịch vụ khác | 6.677 | 6.771 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 21.339 | 17.524 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 23.286 | 28.258 |
| | <hr/> | <hr/> |

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------|
| | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| ▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 18.169 | 13.487 |
| ▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 50.639 | 52.676 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| ▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 10.225 | 434 |
| ▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 37.542 | 46.107 |
| | | |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 21.041 | 19.622 |

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------|
| | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 103.488 | 20.511 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (14.287) | (515) |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i)) | 150 | 1.650 |
| | | |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 89.351 | 21.646 |

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------|
| | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| <i>Thu nhập từ hoạt động khác</i> | | |
| Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm | 3.516 | 7.006 |
| Thu từ hoạt động cho thuê tài sản | 2.797 | 2.915 |
| Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 1.755 | 6.833 |
| Thu hồi các khoản nợ đã xóa | 234 | 1.474 |
| Thu từ hoạt động kinh doanh khác | 1.355 | 2.190 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 9.657 | 20.418 |
| <i>Chi phí hoạt động khác</i> | | |
| Chi thanh lý tài sản cố định | - | 71 |
| Chi phí khác | 1.156 | 1.296 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.156 | 1.367 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 8.501 | 19.051 |
| | <hr/> | <hr/> |

28. Chi phí hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------|
| | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 358 | 297 |
| 2. Chi phí cho nhân viên | 191.750 | 199.197 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi lương và phụ cấp | 159.098 | 165.397 |
| ▪ Các khoản chi đóng góp theo lương | 21.715 | 20.357 |
| ▪ Chi thưởng | 8.629 | 11.069 |
| ▪ Chi trợ cấp | 981 | 1.018 |
| ▪ Chi trang phục | 729 | 811 |
| ▪ Chi phí khác | 598 | 545 |
| 3. Chi về tài sản | 113.461 | 108.261 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định | 30.029 | 26.865 |
| ▪ Chi phí thuê tài sản | 48.263 | 47.525 |
| ▪ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản | 26.807 | 27.912 |
| ▪ Chi phí khác | 8.362 | 5.959 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 77.012 | 83.620 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi phí hội nghị, khánh tiết | 10.602 | 15.401 |
| ▪ Chi phí quảng cáo | 31.977 | 33.371 |
| ▪ Chi phí điện thoại, bưu phí, xăng dầu | 8.824 | 7.383 |
| ▪ Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 2.137 | 2.202 |
| ▪ Công tác phí | 3.697 | 4.746 |
| ▪ Chi phí khác | 19.775 | 20.517 |
| 5. Nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 24.637 | 20.783 |
| 7. Khác | 19 | 39 |
| | 407.237 | 412.197 |

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------|
| | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10(ii)) | 153.948 | 1.659 |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i)) | 26.544 | 30.192 |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii)) | 7.990 | 14.064 |
| | 188.482 | 45.915 |

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2020 Triệu VND | 30/06/2019 Triệu VND |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 60.597 | 47.704 |
| Các khoản mục điều chỉnh: | | |
| Lãi từ thanh lý bất động sản | - | (6.833) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 979 | 207 |
| 2. Thu nhập chịu thuế | 61.576 | 41.078 |
| 3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 12.315 | 8.216 |
| ▪ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ thanh lý bất động sản | - | 1.366 |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.315 | 9.582 |
| ▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 14.774 | (6.555) |
| ▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (24.430) | (1.661) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ | 2.659 | 1.366 |

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2020 Triệu VND | 30/06/2019 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt | 424.440 | 463.598 | 426.641 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 497.347 | 544.775 | 929.747 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 6.802.725 | 4.718.543 | 8.003.891 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 7.724.512 | 5.726.916 | 9.360.279 |

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn | 130.719 | 130.719 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 21.215.390 | 30.695.339 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 99.720 | 112.462 |
| Bảo lãnh thanh toán | 453.109 | 495.560 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 342.945 | 336.937 |
| Bảo lãnh dự thầu | 33.478 | 28.887 |
| Bảo lãnh khác | 561.340 | 626.796 |
| Cam kết khác | 3.882 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 22.840.583 | 32.426.700 |
| Trừ: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 17) | (92.893) | (96.784) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 22.747.690 | 32.329.916 |
| | <hr/> | <hr/> |

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2020 Triệu VND | 30/06/2019 Triệu VND |
| Tổng số nhân viên | 1.762 | 1.710 |
| Thu nhập của nhân viên | | |
| 1. Tổng lương | 159.098 | 165.397 |
| 2. Tiền thưởng | 8.629 | 11.069 |
| 3. Thu nhập khác | 981 | 1.018 |
| | <hr/> | <hr/> |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | 168.708 | 177.484 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tiền lương bình quân/tháng | 15,049 | 16,121 |
| Thu nhập bình quân/tháng | 15,960 | 17,299 |
| | <hr/> | <hr/> |

34. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
| Bất động sản | 37.397.236 | 37.616.793 |
| Máy móc và thiết bị | 1.354.415 | 1.173.490 |
| Phương tiện vận tải | 2.745.067 | 2.937.089 |
| Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác | 1.172.625 | 1.171.174 |
| Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác | 3.829.992 | 3.354.522 |
| Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác | 3.150.393 | 3.294.984 |
| Hàng tồn kho | 340.195 | 318.013 |
| Khác | 5.788.715 | 5.656.995 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 55.778.638 | 55.523.060 |

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | 30/06/2020 | | 31/12/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | Mệnh giá Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Mệnh giá Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND |
| Chứng khoán đầu tư | | | | |
| Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 10) | 200.000 | 201.295 | 950.000 | 951.837 |
| Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (Thuyết minh 10) | 100.000 | 110.761 | - | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - góp Triệu VND | | Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND | | Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND | | Các cam kết tín dụng - góp Triệu VND | | Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND | | Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND | |
|--------------------------------------|--|--|------------|-------------------------------------|-----------|------------------------------------|-----------|--------------------------------------|---|---|---|------------------------------------|---|
| Trong nước | | 44.424.808 | 44.989.836 | 3.619.300 | 1.625.193 | 8.866.814 | 4.633.771 | | | | | | |
| Ngoài nước | | 303.540 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | | 44.728.348 | 44.989.836 | 3.619.300 | 1.625.193 | 8.866.814 | 4.633.771 | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - góp Triệu VND | | Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND | | Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND | | Các cam kết tín dụng - góp Triệu VND | | Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND | | Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND | |
| Trong nước | | 44.007.002 | 44.785.102 | 2.452.726 | 1.731.361 | 12.973.813 | 3.971.259 | | | | | | |
| Ngoài nước | | 99.667 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | | 44.106.669 | 44.785.102 | 2.452.726 | 1.731.361 | 12.973.813 | 3.971.259 | | | | | | |

36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong kỳ như sau:

| Số dư cuối năm | 30/06/2020 Triệu VND | 31/12/2019 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <i>Công ty con</i> | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt | | |
| Tiền gửi từ công ty con | 133.340 | 131.223 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty con | 341 | 2.491 |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con | - | 873 |
| <i>Các công ty liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAM”) (*) | | |
| Tiền gửi từ VCAM | 47.023 | 46.739 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi từ VCAM | 224 | 125 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“VCSC”) (**) | | |
| Tiền gửi từ VCSC | 437.687 | 31.426 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi | 140 | - |
| Phải thu từ VCSC | 310.438 | 1.909 |
| <i>Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng</i> | | |
| Tiền gửi thanh toán | 5 | 5 |
| <i>Các bên liên quan khác</i> | | |
| Tiền gửi của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | 21.013 | 24.227 |
| Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | 153 | 215 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giao dịch phát sinh trong kỳ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------|
| | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Công ty con | | |
| Tiền gửi từ công ty con | - | 101.000 |
| Trả gốc và lãi tiền gửi từ công ty con | 33.647 | 504.507 |
| Thu hồi vốn góp | - | 400.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM") (*) | | |
| Tiền gửi từ VCAM | 253.000 | 121.538 |
| Trả gốc và lãi phát sinh từ tiền gửi của VCAM | 243.946 | 110.008 |
| Bên liên quan khác | | |
| Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 1.793 | 2.058 |
| Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc | 2.876 | 3.584 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 271 | 367 |

(*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

37. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HDQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HDQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HDQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HDQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể được sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính và định lượng.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 497.347 | 929.747 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 8.452.725 | 9.182.236 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 35.778.276 | 33.994.686 |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp | 4.622.472 | 3.582.523 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp | - | 377.437 |
| Các tài sản tài chính khác – gộp | 1.671.152 | 1.301.053 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 51.021.972 | 49.367.682 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng | | |
| Bảo lãnh vay vốn | 130.719 | 130.719 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp | 99.720 | 112.462 |
| Bảo lãnh khác – gộp | 1.390.872 | 1.488.180 |
| Cam kết khác – gộp | 3.882 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.625.193 | 1.731.361 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 52.647.165 | 51.099.043 |
| | <hr/> | <hr/> |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày trong Thuyết minh 34(a).

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND | Cho vay khách hàng Triệu VND | Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND | Các tài sản tài chính khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|-------------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------|
| Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị | 497.347 | 8.452.725 | 34.010.842 | 4.622.472 | 1.600.140 | 49.183.526 |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị | - | - | 515.891 | - | - | 515.891 |
| Bị suy giảm giá trị | - | - | 1.251.543 | - | 71.012 | 1.322.555 |
| Giá trị gộp | 497.347 | 8.452.725 | 35.778.276 | 4.622.472 | 1.671.152 | 51.021.972 |
| Dự phòng rủi ro | - | - | (481.740) | (3.600) | (71.012) | (556.352) |
| Giá trị ròng | 497.347 | 8.452.725 | 35.296.536 | 4.618.872 | 1.600.140 | 50.465.620 |
| Dự phòng rủi ro | - | - | (225.623) | - | (71.012) | (296.635) |
| Dự phòng cụ thể | - | - | (256.117) | (3.600) | - | (259.717) |
| Dự phòng chung | - | - | (481.740) | (3.600) | (71.012) | (556.352) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND | Cho vay khách hàng Triệu VND | Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND | Các tài sản tài chính khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|-------------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------|
| Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị | 929.747 | 9.182.236 | 32.706.678 | 3.582.523 | 1.230.041 | 47.631.225 |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị | - | - | 306.580 | - | - | 306.580 |
| Bị suy giảm giá trị | - | - | 981.428 | 377.437 | 71.012 | 1.429.877 |
| Giá trị gộp | 929.747 | 9.182.236 | 33.994.686 | 3.959.960 | 1.301.053 | 49.367.682 |
| Dự phòng rủi ro | - | - | (452.296) | (108.858) | (71.012) | (632.166) |
| Giá trị ròng | 929.747 | 9.182.236 | 33.542.390 | 3.851.102 | 1.230.041 | 48.735.516 |
| Dự phòng rủi ro | - | - | (204.169) | (105.108) | (71.012) | (380.289) |
| Dự phòng cụ thể | - | - | (248.127) | (3.750) | - | (251.877) |
| Dự phòng chung | - | - | (452.296) | (108.858) | (71.012) | (632.166) |

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND | Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--------------------------|-------------------------------------|--|---|---------------------------------------|-------------------|
| Cho vay khách hàng – gộp | 327.589 | 36.263 | 19.259 | 132.780 | 515.891 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND | Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--------------------------|-------------------------------------|--|---|---------------------------------------|-------------------|
| Cho vay khách hàng – gộp | 139.746 | 22.400 | 5.655 | 138.779 | 306.580 |

(b) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | Quá hạn Triệu VND | Không chịu lãi Triệu VND | Dưới 1 tháng Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND | Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|----------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 424.440 | - | - | - | - | - | - | 424.440 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 497.347 | - | - | - | - | - | 497.347 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | - | - | 5.032.645 | 1.870.080 | 650.000 | 900.000 | - | - | 8.452.725 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 10.184 | - | - | - | - | - | - | 10.184 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 1.767.434 | - | 8.960.082 | 13.509.887 | 7.126.641 | 3.401.638 | 559.572 | 453.022 | 35.778.276 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | - | 11.299 | - | 490.000 | 60.000 | 430.389 | 402.107 | 3.239.976 | 4.633.771 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 100.000 | - | - | - | - | - | - | 100.000 |
| Tài sản cố định | - | 1.187.776 | - | - | - | - | - | - | 1.187.776 |
| Tài sản Có khác – gộp | 71.012 | 2.899.597 | - | - | - | - | - | - | 2.970.609 |
| | 1.838.446 | 4.633.296 | 14.490.074 | 15.869.967 | 7.836.641 | 4.732.027 | 961.679 | 3.692.998 | 54.055.128 |

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín
dụng khác

Tiền gửi của khách hàng

Phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ khác

| | | | | | | | | | |
|--|---|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----|------------|
| | - | 4.461.003 | 2.219.580 | 550.000 | - | - | - | - | 7.230.583 |
| | - | 88.394 | 8.034.900 | 10.448.137 | 8.300.954 | 3.756.603 | 3.756.603 | 402 | 37.759.253 |
| | - | - | 10 | 3.170 | 275.300 | 3.340.820 | - | - | 3.619.300 |
| | - | 1.133.423 | - | - | - | - | - | - | 1.133.423 |

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất nội bảng

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất ngoại bảng – gộp

| | | | | | | | | | |
|--|---|-----------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|-----|------------|
| | - | 1.221.817 | 12.495.913 | 9.349.443 | 11.001.307 | 8.576.254 | 7.097.423 | 402 | 49.742.559 |
|--|---|-----------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|-----|------------|

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất nội, ngoại bảng

| | | | | | | | | | |
|--|------------------|--------------------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| | 1.838.446 | 1.786.286 | 1.994.161 | 6.520.524 | (3.164.666) | (3.844.227) | (6.135.744) | 3.692.596 | 4.312.569 |
| | - | (1.625.193) | - | - | - | - | - | - | (1.625.193) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Quá hạn Triệu VND | Không chịu lãi Triệu VND | Dưới 1 tháng Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND | Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|----------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 426.641 | - | - | - | - | - | - | 426.641 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 929.747 | - | - | - | - | - | 929.747 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp | - | - | 6.172.429 | 2.659.807 | 250.000 | 100.000 | - | - | 9.182.236 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 22.336 | - | - | - | - | - | - | 22.336 |
| Cho vay khách hàng - góp | 1.288.008 | - | 9.759.391 | 12.614.390 | 5.817.185 | 3.688.588 | 405.383 | 421.741 | 33.994.686 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | - | 388.736 | 400.069 | 669.926 | 190.031 | 300.000 | 452.210 | 1.570.287 | 3.971.259 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 100.000 | - | - | - | - | - | - | 100.000 |
| Tài sản cố định | - | 1.190.951 | - | - | - | - | - | - | 1.190.951 |
| Tài sản Có khác - góp | 71.012 | 2.659.975 | - | - | - | - | - | - | 2.730.987 |
| | 1.359.020 | 4.788.639 | 17.261.636 | 15.944.123 | 6.257.216 | 4.088.588 | 857.593 | 1.992.028 | 52.548.843 |

Nợ phải trả

| | | | | | | | | | |
|--|---|------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------|-------------------|
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 6.452.684 | 2.661.491 | 321.135 | - | - | - | 9.435.310 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 90.067 | 7.068.654 | 7.485.759 | 8.625.875 | 8.358.587 | 3.720.379 | 471 | 35.349.792 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 10 | - | - | 3.170 | 2.449.546 | - | 2.452.726 |
| Các khoản nợ khác | - | 968.601 | - | - | - | - | - | - | 968.601 |
| | - | 1.058.668 | 13.521.348 | 10.147.250 | 8.947.010 | 8.361.757 | 6.169.925 | 471 | 48.206.429 |

**Mức chênh lệch cam với lãi
suất nội bảng**

| | | | | | | | | | |
|---|---|-------------|---|---|---|---|---|---|-------------|
| Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng - góp | - | (1.731.361) | - | - | - | - | - | - | (1.731.361) |
|---|---|-------------|---|---|---|---|---|---|-------------|

**Mức chênh lệch cam với lãi
suất nội, ngoại bảng**

| | | | | | | | | | |
|--|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|
| | 1.359.020 | 1.998.610 | 3.740.288 | 5.796.873 | (2.689.794) | (4.273.169) | (5.312.332) | 1.991.557 | 2.611.053 |
|--|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| Tài sản | Quá hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---------|--------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | 1,00% | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A |
| ▪ Ngoại tệ | N/A | 0,05% | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | 0,81% | 2,69% | 6,10% | 6,30% | N/A | N/A |
| ▪ Ngoại tệ | N/A | 0,25% | 0,86% | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Cho vay khách hàng | | | | | | | |
| ▪ VND | 12,90% | 9,92% | 10,30% | 10,42% | 10,02% | 11,13% | 10,49% |
| ▪ Ngoại tệ | 5,60% | 5,94% | 5,31% | 5,94% | N/A | 5,83% | 4,28% |
| Chứng khoán đầu tư | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | N/A | 10,08% | 10,65% | 7,52% | 7,35% | 4,65% |

Nợ phải trả

| | | | | | | | |
|---|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | 1,15% | 2,78% | 3,61% | N/A | N/A | N/A |
| ▪ Ngoại tệ | N/A | 0,89% | 0,86% | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Tiền gửi của khách hàng | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | 4,85% | 7,90% | 7,95% | 8,09% | 9,76% | 6,00% |
| ▪ Ngoại tệ | N/A | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | 8,50% | N/A | 8,80% | 9,07% | 9,48% | N/A |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Tài sản | Quá hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---------|--------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | 1,20% | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A |
| ▪ Ngoại tệ | N/A | 0,50% | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | 2,38% | 5,41% | 6,00% | 6,20% | N/A | N/A |
| ▪ Ngoại tệ | N/A | 2,18% | 2,53% | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Cho vay khách hàng | | | | | | | |
| ▪ VND | 13,46% | 10,92% | 10,35% | 10,91% | 11,64% | 10,28% | 8,62% |
| ▪ Ngoại tệ | 5,60% | 5,02% | 5,99% | 5,91% | 5,95% | N/A | N/A |
| Chứng khoán đầu tư | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | 6,00% | 6,12% | 9,52% | 11,23% | 10,55% | 5,02% |

Nợ phải trả

| | | | | | | | |
|---|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | 2,66% | 4,66% | 4,60% | N/A | N/A | N/A |
| ▪ Ngoại tệ | N/A | 2,38% | 2,53% | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Tiền gửi của khách hàng | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | 5,18% | 7,96% | 8,21% | 8,38% | 9,00% | 6,00% |
| ▪ Ngoại tệ | N/A | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | | |
| ▪ VND | N/A | 8,50% | N/A | N/A | 8,80% | 9,51% | N/A |

(ii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với công cụ vốn chủ sở hữu sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND là USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

| | Tỷ giá hối đoái tại ngày | |
|---------|--------------------------|------------|
| | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
| USD/VND | 23.210 | 23.190 |
| EUR/VND | 26.238 | 26.077 |

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | VND Triệu VND | USD Triệu VND | EUR Triệu VND | Tiền tệ khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|-------------------|--------------------|------------------|---------------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt | 359.628 | 59.123 | 968 | 4.721 | 424.440 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 478.248 | 19.099 | - | - | 497.347 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 6.508.225 | 1.931.399 | 5.076 | 8.025 | 8.452.725 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (454.016) | 464.200 | - | - | 10.184 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 34.835.617 | 942.659 | - | - | 35.778.276 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 4.633.771 | - | - | - | 4.633.771 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 100.000 | - | - | - | 100.000 |
| Tài sản cố định | 1.187.776 | - | - | - | 1.187.776 |
| Tài sản Có khác – gộp | 2.923.466 | 47.141 | - | 2 | 2.970.609 |
| | 50.572.715 | 3.463.621 | 6.044 | 12.748 | 54.055.128 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 6.093.293 | 1.137.290 | - | - | 7.230.583 |
| Tiền gửi của khách hàng | 37.507.001 | 247.463 | 883 | 3.906 | 37.759.253 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 3.619.300 | - | - | - | 3.619.300 |
| Các khoản nợ khác | 1.132.051 | 669 | 703 | - | 1.133.423 |
| | 48.351.645 | 1.385.422 | 1.586 | 3.906 | 49.742.559 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 2.221.070 | 2.078.199 | 4.458 | 8.842 | 4.312.569 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | 64.593 | (1.690.874) | 430 | - | (1.625.851) |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 2.285.663 | 387.325 | 4.888 | 8.842 | 2.686.718 |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | VND Triệu VND | USD Triệu VND | EUR Triệu VND | Tiền tệ khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt | 339.507 | 81.023 | 966 | 5.145 | 426.641 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 905.939 | 23.808 | - | - | 929.747 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 6.748.002 | 2.413.546 | 7.599 | 13.089 | 9.182.236 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 1.042.696 | (1.020.360) | - | - | 22.336 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 33.073.938 | 920.748 | - | - | 33.994.686 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 3.971.259 | - | - | - | 3.971.259 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 100.000 | - | - | - | 100.000 |
| Tài sản cố định | 1.190.951 | - | - | - | 1.190.951 |
| Tài sản Có khác – gộp | 2.676.256 | 54.731 | - | - | 2.730.987 |
| | 50.048.548 | 2.473.496 | 8.565 | 18.234 | 52.548.843 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 7.313.425 | 2.121.885 | - | - | 9.435.310 |
| Tiền gửi của khách hàng | 35.113.556 | 231.990 | 328 | 3.918 | 35.349.792 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 2.452.726 | - | - | - | 2.452.726 |
| Các khoản nợ khác | 960.631 | 7.411 | - | 559 | 968.601 |
| | 45.840.338 | 2.361.286 | 328 | 4.477 | 48.206.429 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 4.208.210 | 112.210 | 8.237 | 13.757 | 4.342.414 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (1.853.004) | 135.922 | (13.938) | - | (1.731.020) |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 2.355.206 | 248.132 | (5.701) | 13.757 | 2.611.394 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giả định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận chưa hợp nhất sau thuế bởi vì Ngân hàng không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND tại ngày báo cáo.

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Quá hạn | | Trong hạn | | | Tổng Triệu VND |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------|
| | Trên 3 tháng Triệu VND | Đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | |
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 424.440 | - | - | - | 424.440 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | 497.347 | - | - | - | 497.347 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín đụng khác - gộp | - | 5.032.645 | 1.870.080 | 1.550.000 | - | 8.452.725 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 6.855 | 833 | 2.496 | - | 10.184 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.107.383 | 2.234.825 | 4.138.772 | 11.706.901 | 6.246.276 | 35.778.276 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 3.525 | 70.000 | 850.389 | 469.881 | 4.633.771 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | 100.000 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | 1.187.776 |
| Tài sản Có khác - gộp | 71.012 | 146.000 | 208.617 | 778.305 | 502.471 | 2.970.609 |
| | 1.178.395 | 660.051 | 6.288.302 | 14.888.091 | 7.218.628 | 54.055.128 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín đụng khác | - | 4.461.003 | 2.219.580 | 550.000 | - | 7.230.583 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 8.778.880 | 6.474.277 | 18.749.091 | 3.756.603 | 37.759.253 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 10 | - | 278.470 | 3.340.820 | 3.619.300 |
| Các khoản nợ khác | - | 266.165 | 250.341 | 456.660 | 156.959 | 1.133.423 |
| | - | 13.506.058 | 8.944.198 | 20.034.221 | 7.254.382 | 49.742.559 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 1.178.395 | (5.160.421) | (2.655.896) | (5.146.130) | (35.754) | 4.312.569 |

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng Triệu VND |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| | Trên 3 tháng Triệu VND | Đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 426.641 | - | - | - | - | 426.641 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | 929.747 | - | - | - | - | 929.747 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp | - | 6.172.429 | 2.659.807 | 350.000 | - | - | 9.182.236 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 2.265 | 7.719 | 12.352 | - | - | 22.336 |
| Cho vay khách hàng - góp | 852.748 | 2.544.327 | 4.177.476 | 10.368.747 | 5.945.276 | 9.670.852 | 33.994.686 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | - | 553.595 | 399.925 | 250.031 | 839.004 | 1.928.704 | 3.971.259 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | 100.000 | 100.000 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | 1.190.951 | 1.190.951 |
| Tài sản Có khác - góp | 71.012 | 253.193 | 197.318 | 660.127 | 611.768 | 937.569 | 2.730.987 |
| | 923.760 | 435.260 | 7.442.245 | 11.641.257 | 7.396.048 | 13.828.076 | 52.548.843 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | - | 6.478.791 | 2.635.384 | 321.135 | - | - | 9.435.310 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 7.676.514 | 6.967.966 | 16.984.462 | 3.720.379 | 471 | 35.349.792 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 10 | - | 3.170 | 2.449.546 | - | 2.452.726 |
| Các khoản nợ khác | - | 186.272 | 246.404 | 386.979 | 124.101 | 24.845 | 968.601 |
| | - | 14.341.587 | 9.849.754 | 17.695.746 | 6.294.026 | 25.316 | 48.206.429 |
| Mức chênh lệch khoản ròng | 923.760 | 435.260 | (2.407.509) | (6.054.489) | 1.102.022 | 13.802.760 | 4.342.414 |

(d) **Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng như sau:

| | 30/06/2020 | | 31/12/2019 | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> | | | | |
| ▪ Các công cụ tài chính phái sinh | 10.184 | (*) | 22.336 | (*) |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i> | | | | |
| ▪ Tiền gửi tại NHNNVN | 497.347 | 497.347 | 929.747 | 929.747 |
| ▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 8.452.725 | (*) | 9.182.236 | (*) |
| ▪ Cho vay khách hàng – thuần | 35.296.536 | (*) | 33.542.390 | (*) |
| ▪ Các tài sản Có khác – thuần | 1.600.140 | (*) | 1.230.041 | (*) |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i> | | | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết | 1.560.495 | 1.570.299 | 1.146.411 | 1.217.217 |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết | 1.287.755 | (*) | 1.353.255 | (*) |
| ▪ Trái phiếu khác – thuần | 1.770.622 | (*) | 1.079.107 | (*) |
| ▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán – thuần | 3.220 | 3.220 | 3.220 | 3.220 |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:</i> | | | | |
| ▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành – thuần | - | - | 272.329 | (*) |

| 30/06/2020 | | 31/12/2019 | |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |

Nợ phải trả tài chính

Được phân loại là nợ phải trả tài chính
được xác định theo giá trị phân bổ:

| | | | | |
|--|------------|-----|------------|-----|
| ▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 7.230.583 | (*) | 9.435.310 | (*) |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng | 37.759.253 | (*) | 35.349.792 | (*) |
| ▪ Phát hành giấy tờ có giá | 3.619.300 | (*) | 2.452.726 | (*) |
| ▪ Các khoản nợ khác | 1.123.616 | (*) | 945.844 | (*) |

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có đầy đủ giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 | | | | |
|---|---------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| | Miền Nam Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Bắc Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng Triệu VND |
| I. Doanh thu | 4.755.593 | 420.993 | 556.478 | (3.346.305) | 2.386.759 |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ: | 4.538.180 | 413.961 | 549.322 | (3.341.432) | 2.160.031 |
| ▪ Khách hàng bên ngoài | 1.786.218 | 237.854 | 135.959 | - | 2.160.031 |
| ▪ Nội bộ | 2.751.962 | 176.107 | 413.363 | (3.341.432) | - |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 33.344 | 5.484 | 5.797 | - | 44.625 |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 184.069 | 1.548 | 1.359 | (4.873) | 182.103 |
| II. Chi phí | 4.604.869 | 375.595 | 503.521 | (3.346.305) | 2.137.680 |
| 1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ: | 4.197.117 | 334.708 | 455.501 | (3.341.432) | 1.645.894 |
| ▪ Khách hàng bên ngoài | 1.138.526 | 158.581 | 348.787 | - | 1.645.894 |
| ▪ Nội bộ | 3.058.591 | 176.127 | 106.714 | (3.341.432) | - |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định | 27.686 | 1.025 | 1.318 | - | 30.029 |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | 380.066 | 39.862 | 46.702 | (4.873) | 461.757 |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng | 150.724 | 45.398 | 52.957 | - | 249.079 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế | (57.657) | 52.807 | 65.447 | - | 60.597 |

| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | |
|--|------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| | Miền Nam Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Bắc Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng Triệu VND |
| I. Tài sản | 46.503.717 | 4.282.830 | 2.704.150 | - | 53.490.697 |
| 1. Tiền mặt | 303.474 | 65.887 | 55.079 | - | 424.440 |
| 2. Tài sản cố định | 1.060.397 | 107.363 | 20.016 | - | 1.187.776 |
| 3. Tài sản khác | 45.139.846 | 4.109.580 | 2.629.055 | - | 51.878.481 |
| II. Nợ phải trả | 36.599.886 | 4.248.409 | 8.894.264 | - | 49.742.559 |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 36.532.136 | 4.247.394 | 8.892.500 | - | 49.672.030 |
| 2. Nợ phải trả nội bộ | 5.854 | - | - | - | 5.854 |
| 3. Nợ phải trả khác | 61.896 | 1.015 | 1.764 | - | 64.675 |

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 | | | | |
|--|---------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| | Miền Nam Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Bắc Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng Triệu VND |
| I. Doanh thu | 3.958.778 | 376.317 | 478.131 | (2.862.740) | 1.950.486 |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ: | 3.819.674 | 369.955 | 469.073 | (2.862.740) | 1.795.962 |
| ▪ Khách hàng bên ngoài | 1.442.757 | 204.778 | 148.427 | - | 1.795.962 |
| ▪ Nội bộ | 2.376.917 | 165.177 | 320.646 | (2.862.740) | - |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 33.582 | 5.284 | 6.916 | - | 45.782 |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 105.522 | 1.078 | 2.142 | - | 108.742 |
| II. Chi phí | 3.937.464 | 341.346 | 440.797 | (2.862.740) | 1.856.867 |
| 1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ: | 3.542.625 | 304.935 | 393.903 | (2.862.740) | 1.378.723 |
| ▪ Khách hàng bên ngoài | 962.497 | 148.679 | 267.547 | - | 1.378.723 |
| ▪ Nội bộ | 2.580.128 | 156.256 | 126.356 | (2.862.740) | - |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.490 | 1.192 | 1.183 | - | 26.865 |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | 370.349 | 35.219 | 45.711 | - | 451.279 |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 21.314 | 34.971 | 37.334 | - | 93.619 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng | 29.647 | (736) | 17.004 | - | 45.915 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế | (8.333) | 35.707 | 20.330 | - | 47.704 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | | |
| | Miền Nam Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Bắc Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng Triệu VND |
| I. Tài sản | 44.760.180 | 4.348.589 | 2.799.829 | - | 51.908.598 |
| 1. Tiền mặt | 304.239 | 41.248 | 81.154 | - | 426.641 |
| 2. Tài sản cố định | 1.053.805 | 115.886 | 21.260 | - | 1.190.951 |
| 3. Tài sản khác | 43.402.136 | 4.191.455 | 2.697.415 | - | 50.291.006 |
| II. Nợ phải trả | 35.281.459 | 4.158.519 | 8.766.451 | - | 48.206.429 |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 35.194.772 | 4.155.813 | 8.765.758 | - | 48.116.343 |
| 2. Nợ phải trả nội bộ | 5.853 | - | - | - | 5.853 |
| 3. Nợ phải trả khác | 80.834 | 2.706 | 693 | - | 84.233 |

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

39. Cam kết thuê

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

| | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 408.278 | 413.099 |

(b) Cam kết thuê

Tại các ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong vòng một năm | 70.881 | 83.569 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 81.251 | 104.054 |
| Trên năm năm | 3.753 | 6.626 |
| | 155.885 | 194.249 |

40. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(a), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Nếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngân hàng thực hiện kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, thì lợi nhuận trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Ngân hàng sẽ giảm 2.035 triệu VND.

(b) Thương cho nhân viên

Ngân hàng chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(c) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(d) Các quỹ dự trữ

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

41. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính riêng năm, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trừ trường hợp được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(i) liên quan đến việc từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN do NHNNVN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chi ảnh hưởng do dịch Covid-19, không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm trước.

42. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Ảnh hưởng của việc áp dụng này được trình bày ở Thuyết minh số 8.



43. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Quanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát

Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc